

I H CHU
TR NG I H C KINH T

BÁO CÁO TÓM T T

TÀI KHOA H C VÀ CÔNG NGH C P C S

TÌNH HÌNH UT VÀO KHU CÔNG NGH P PHÚ BÀI T NH TH A THIÊN HU

Mã s : SV2018-01-01

Ch nh m tài: SV NGUY N TH KIM Y N

Hu , 18 tháng 01 n m 2019

I H CHU
TR NG I H C KINH T

BÁO CÁO TÓM T
TÀI KHOA H C VÀ CÔNG NGH C P C S

TÌNH HÌNH UT VÀO KHU CÔNG NGH P PHÚ BÀI T NH TH A THIÊN HU

Mã : SV2018-01-01

Giáo viên h ng d n
(ký, h tên)

TS. Ph m Xuân Hùng

Ch nhi m tài
(ký, h tên)

Nguy n Th Kim Y n

Hu , 18 tháng 01 n m 2019

Danh sách các thành viên tham gia tài:

1. Nguyễn Thị Kim Yến
2. Trần Thị Hồng Nhung
3. Lê Thị Minh Trinh

Trường Đại học Kinh tế Huế

PH N I: M U

1. *Tính c p thi t c a tài:*

Trong 6 khu công nghi p t nh Th a Thiên Hu thì khu công nghi p Phú Bài là khu công nghi p có b c phát tri n v t b c, m nh m và có óng góp tích c h n c , ã có nhà máy x lí n c th i t p trung v i công su t giai o n I là 4000m³/ngày êm. Tuy nhiên, s phát tri n và thu hút v n u t vào KCN Phú Bài v n ch a hi u qu . Trong khi nhu c u u t phát tri n k t c u h t ng và d ch v là r t l n nh ng v n huy ng c l i quá ít, các d án u t còn tri n khai khá ch m, ch t l ng ngu n nhân l c ch a áp ng nhu c u.

Chính vì v y, chúng em ch n tài “Tình hình u t vào khu công nghi p Phú Bài t nh Th a Th a Thiên Hu ” nghiên c u các v n thu c v lí lu n v KCN, phân tích và ánh giá các k t qu c a vi c thu hút v n u t c a KCN Phú Bài c ng nh nh ng v n còn t n t i a ra các gi i pháp kh c ph c.

2. *M c tiêu nghiên c u:*

2.1. *M c tiêu t ng quát:*

- xu t các gi i pháp nh m t ng c ng àu t vào khu công nghi p Phú Bài, t nh Th a Thiên Hu .

2.2. *M c tiêu c th :*

- H th ng hoá c s lí lu n và th c ti n v v n u t vào khu công nghi p;
- ánh giá tình hình u t vào khu công nghi p Phú Bài, t nh Th a Thiên Hu ;
- xu t m t s gi i pháp góp ph n y m nh u t vào khu công nghi p Phú Bài, t nh Th a Thiên Hu .

3. *it ng và ph m vi nghiên c u:*

3.1. *it ng nghiên c u:*

Th c tr ng u t vào khu công nghi p Phú Bài, t nh Th a Thiên Hu .

3.2. *Ph m vi nghiên c u:*

- V th i gian: giai o n 2013-2017 l y s li u th c p.
- V không gian: ph ãng Phú Bài, th xã H ãng Th y, t nh Th a Thiên Hu .
- V n i dung: t p trung nghiên c u tình hình u t vào khu công nghi p Phú Bài, t nh Th a Thiên Hu .

4. *Ph ãng pháp nghiên c u:*

4.1. *Ph ãng pháp thu th p s li u:*

- S li u th c p: s li u th c p c thu th p thông qua Niên giám th ng kê t nh Th a Thiên Hu , báo cáo h ng n m c a phòng K ho ch- Tài chính t nh Th a Thiên Hu , các báo cáo chuyên ; bài báo trên các t p chí; sách, tài li u internet...

4.2. *Ph ãng pháp t ng h p và x lý s li u:*

- T ng h p và x lý s li u: s li u th c p c t ng h p và x lý b ng MS. Excel 2013.

4.3. *Ph ãng pháp phân tích s li u:*

- Phân tích s li u: ph ãng pháp th ng kê mô t , so sánh;

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ ĐẶT VÀO KHU CÔNG NGHIỆP

1.1. Các lý luận về vấn đề đặt vào khu công nghiệp:

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm khu công nghiệp:

1.1.1.1. Khái niệm khu công nghiệp:

Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, được thành lập theo quy định, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này.

1.1.1.2. Đặc điểm khu công nghiệp:

Vùng không gian: Là khu vực có ranh giới địa lý xác định, phân biệt với các vùng lãnh thổ khác và thường không có dân cư sinh sống.

Vấn đề nhân lực: Khu công nghiệp là khu vực chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

Vấn đề thành lập: Khu công nghiệp không phải là khu vực được thành lập từ phát triển thành lập theo quy định của Chính phủ, trên cơ sở quy hoạch đã được phê duyệt.

Vấn đề đầu tư cho sản xuất: Theo quy định của pháp luật hiện hành, trong khu công nghiệp có khu vực hay doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng hóa xuất khẩu (ví dụ là khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất).

Vấn đề tính chất hoạt động: Khu công nghiệp là tập trung các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ mà không có dân cư (ví dụ chung là doanh nghiệp khu công nghiệp).

Vấn đề cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Các khu công nghiệp đều xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh như đường xá, hệ thống điện, nước, thông tin.

Vấn đề tổ chức quản lý: Trên thực tế các khu công nghiệp đều thành lập hội đồng Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp thực hiện các chức năng quản lý Nhà nước về việc hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm và phân loại vấn đề đặt vào:

1.1.2.1. Khái niệm vấn đề đặt vào:

Vấn đề đặt vào là tín hiệu lý luận xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, là tín hiệu tích cực của dân và vận dụng những tác động khác nhau vào quá trình tái sản xuất xã hội, nhằm duy trì và phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt và các ngành.

1.1.2.2. Đặc điểm vấn đề đặt vào:

Thứ nhất, vấn đề đặt vào được coi là yếu tố kích thích và thúc đẩy phát triển và sinh lợi.

Thứ hai, vấn đề đặt vào đòi hỏi một khối lượng vốn lớn, khối lượng vốn lớn nhất là tỷ lệ khách quan nhằm tạo ra điều kiện vận hành kỹ thuật tiên tiến nhằm mở rộng thị trường và phát triển kinh tế.

Thứ ba, quá trình vấn đề đặt vào xây dựng cơ bản phải trải qua một quá trình lao động rất dài mới có thể đưa vào sử dụng, thời gian hoàn vốn vì sự phân bổ xây dựng mang tính đặc biệt và tốn kém.

Thứ tư, vấn đề đặt vào là một lĩnh vực có rủi ro lớn.

Thứ năm, vốn phải có đặc biệt ưu đãi về mặt giá trị của nguồn tài sản.

Thứ sáu, trong nền kinh tế thị trường vốn là một loại hàng hóa đặc biệt.

Thứ bảy, nguồn vốn có giá trị vô cùng cao.

1.1.2.3. Các nguồn hình thành vốn:

Nguồn vốn trong nước: Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn từ các doanh nghiệp nhà nước, nguồn vốn từ các khu vực tư nhân, thị trường vốn, khu công nghiệp, nguồn vốn từ tín dụng ngân hàng và các tổ chức tài chính trung gian, nguồn vốn từ các tổ chức kinh tế và các tổ chức địa phương.

Ngũn v n u t n c ngoài: V n u t tr c ti p n c ngoài (FDI), Vi n tr phát tri n chính th c (ODA), Vi n tr c a các t ch c phi chính ph (NGO).

1.1.3. Thu hút v n u t :

1.1.3.1. Khái ni m thu hút v n u t :

Thu hút v n u t là các ho t ng hay chính sách c a các ch th các a ph ng hay lãnh th (nh các c quan chính ph hay chính quy n, c ng ng doanh nghi p hay dân c a ph ng hay vùng lãnh th) nh m xúc ti n, kê g i, t o i u ki n thu n l i các nhà u t b v n th c hi n các đ án u t (th c hi n ho t ng u t v n) hình thành v n s n xu t trong các l nh v c kinh t , xã h i trên các a bàn c a mình.

1.1.3.2. N i dung v thu hút v n u t :

1.1.3.2.1. Quy ho ch phát tri n:

Quy ho ch phát tri n là m t ho t ng nh m c th hóa chỉ n l c phát tri n kinh t xã h i c a c n c và các vùng lãnh th nh m xác nh m t c c u ngành không gian c a quá trình tái s n xu t xã h i thông qua vi c xác ình các c s s n xu t ph c v s n xu t, ph c v i s ng nh m không ng ng nâng cao m c s ng dân c , h p lý hóa lãnh th và phát tri n kinh t xã h i.

1.1.3.2.2. L p danh m c u t thu hút u t :

L p danh m c thu hút v n u t ây có th c hi u là th t u tiên l nh v c, ngành u t i v i a bàn.

1.1.3.2.3. Xúc ti n u t :

Xúc ti n u t có th hi u là t ng th các bi n pháp, các ho t ng nh m, nh h ng nhà u t n c ngoài n v i các c h i u t t i m t qu c gia hay thu hút s quan tâm c a m t nhà u t vào m t n c.

1.1.3.2.4. Chính sách u ãi u t :

Chính sách u ãi u t ây là nh ng chính sách u ãi c a nhà n c thu hút âu t nh :

u ãi v thu thu nh p doanh nghi p: Thu u ãi, mi n thu , gi m thu .

u ãi v xu t nh p kh u: Mi n gi m thu .

u ãi v d t ai: Mi n ti n s đ ng t, gi m ti n s đ ng t, u ãi v ti n thuê t, thuê m t n c, gi m ti n thuê t.

1.1.3.2.5. Chính sách h tr u t :

Là các chính sách h tr u t c a Chính ph nh m thu hút v n u t nh :

- H tr chuy n giao công ngh .
- H tr ào t o.
- H tr u t phát tri n và đ ch v u t .
- H tr u t xây đ ng k t c u h t ng ngoài hàng rào khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao.
- H tr u t k t c u h t ng trong hàng rào khu công nghi p, khu ch xu t.
- Ph ng thúc u t h th ng k t c u h t ng k thu t khu công nghi p, khu ch xu t...

1.1.3.3. Các chính sách thu hút v n u t :

Th nh t, chính sách hoàn thi n môi tr ng kinh doanh.

Th hai, chính sách khuy n khích u t .

Th ba, chính sách xúc ti n u t .

Th t , chính sách phát tri n ngu n nhân l c.

1.1.4. S c n thi t c a thu hút v n u t vào phát tri n khu công nghi p:

1.1.4.1. V n u t góp ph n quan tr ng thúc y quá trình chuy n đ ch c c u kinh t theo h ng công nghi p hóa, hi n i hóa:

Thu hút v n u t vào KCN s t o thêm n ng l c s n xu t m i trong nhi u ngành kinh t then ch t i v i s nghi p CNH-H H, góp ph n nâng cao t c t ng tr ng kinh t , y m nh xu t kh u và chuy n đ ch c c u kinh t . Trong t ng ngành kinh t ,

nh có vốn út mà ã có nh ng chuy n d ch tích c v c c u s n xu t, c c u công ngh theo h ng tí n b , hi u qu và g n s n xu t v i th tr ng. Ngu n v n út tr c tí p n c ngoài mang theo tài nguyên kinh doanh vào n c nh n v n nên nó có th thức y phát tri n ngành ngh m i, c bi t là nh ng ngành ngh òi h i cao v k thu t hay c n nhi u v n.

1.1.4.2. V n út thúc y i m i máy móc thi t b , công ngh s n xu t, nâng cao ch t l ng s n ph m, s c c nh tranh và hi n i hóa doanh nghi p:

Nh có v n út mà doanh nghi p có th nghiên c u s n xu t ra ho c mua c máy móc thi t b , dây chuy n công ngh s n xu t tiên tí n, hi n i n c ngoài và trên th gi i. M c khác, nh có máy thi t b , công ngh s n xu t hi n i mà doanh nghi p t ng n ng su t lao ng, gi m chi phí s n xu t, c bi t là các chi phí giá n tí p và h thành s n ph m.

1.1.4.3. V n út góp ph n phát tri n ngu n nhân l c, t o thêm nhi u vi c làm m i và nâng cao thu nh p cho ng i lao ng:

. “ Không có út nào mang l i l i như n l n h n nh út vào ngu n nhân l c, c bi t là út cho giáo d c” (Gary Becker). Trình n ng l c và k n ng c a ng i lao ng có óp góp không nh vào t c t ng tr ng c a m t qu c gia. Thu hút v n út vào các KCN óng vai trò quan tr ng trong vi c ào t o, nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c áp ng yêu c u công nghi p hóa, hi n i hóa t n c.

1.1.5. Quy trình xét duy t các đ án út vào KCN Phú Bài:

Quy trình, Th t c l p đ án út t i Vi t Nam bao g m nh ng n i dung c th nh sau:

1- Ch út đ án chu n b l p h s chu n b út theo các n i dung sau:

a) Nghiên c u v s c n thi t ph i út và quy mô út .

b) Tì n hành tí p xúc, th m dò th tr ng trong n c và ngoài n c xác nh nhu c u tiêu th , kh n ng c nh tranh c a s n ph m, tìm ngu n cung ng thi t b , v t t cho s n xu t, xem xét kh n ng v ngu n v n út và l a ch n hình th c út .

c) Tì n hành i u tra, kh o sát và ch n a i m xây đ ng;

d) L p đ án út .

e) G i h s đ án và v n b n trình n ng i có th m quy n quy t nh út t ch c cho vay v n út và c quan th m nh đ án út .

2- Hoàn t t đ án theo các n i dung chính nh sau:

Báo cáo nghiên c u tì n kh thi

a) Nghiên c u v s c n thi t ph i út , các i u ki n thu n l i và khó kh n.

b) Đ ki n quy mô út , hình th c út .

c) Ch n khu v c a i m xây đ ng và đ ki n nhu c u đ i n tích s đ ng t trên c s gi m t i m c t i a v i c s đ ng t và nh ng nh h ng v môi tr ng, xã h i và tái nh c (có phân tích, ánh giá c th).

d) Phân tích, l a ch n s b v công ngh , k thu t (bao g m c cây tr ng, v t nuôi n u có) và các i u ki n cung c p v t t thi t b , nguyên li u, n ng l ng, đ ch v , h t ng.

e) Phân tích, l a ch n s b các ph ng án xây đ ng.

f) Xác nh s b t ng m c út , ph ng án huy ng các ngu n v n, kh n ng hoàn v n và tr n , thu lãi.

g) Tính toán s b hi u qu út v m t kinh t - xã h i c a đ án.

h) Xác nh tính c l p khi v n hành, khai thác c a các đ án thành ph n ho c t i u đ án (n u có).

i) i v i các đ án mua s m thi t b , máy móc không c n l p t, n i dung báo cáo nghiên c u tì n kh thi ch th c hi n theo các kho n 1, 2, 4, 6, 7 và 8 i u này.

N i dung ch y u c a báo cáo nghiên c u kh thi:

a) Nh ng c n c xác nh s c n thi t ph i út .

b) L a ch n hình th c út .

- c) Chương trình sản xuất và các yếu tố áp dụng (đặc biệt là các dự án có sản xuất).
- d) Các phương án đầu tư (hoặc vùng đầu tư, tùy theo công trình) phù hợp với quy hoạch xây dựng (bao gồm cả tài liệu và số liệu đầu tư, trong đó có xu hướng pháp hành chính và thị trường môi trường và xã hội).
- e) Phương án giải phóng mặt bằng, kế hoạch tái định cư (nếu có).
- f) Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ (bao gồm cả cây trồng, vật nuôi nếu có).
- g) Các phương án kiến trúc, giải pháp xây dựng, thiết kế sơ bộ các phương án quy hoạch lựa chọn, giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường.
- h) Xác định rõ nguồn vốn (hoặc loại nguồn vốn), khả năng tài chính, tổng mức đầu tư và nhu cầu vốn theo tiến độ. Phương án hoàn trả vốn đầu tư (đặc biệt là dự án có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư).
- i) Phương án quản lý khai thác dự án và sản xuất lao động.
- j) Phân tích hiệu quả đầu tư.
- k) Các mặt tích cực chính thức hiện đầu tư. Dự án nhóm C phải lập ngay kế hoạch đầu tư. Dự án nhóm A, B có thể lập kế hoạch đầu tư sau khi có quy định đầu tư (tức là ưu tiên các dự án). Thời gian khởi công (chính thức), thời hạn hoàn thành các công trình vào khai thác sản xuất (chính thức).
- l) Kinh nghiệm hình thức quản lý thực hiện dự án.
- m) Xác định chi phí đầu tư.
- n) Mối quan hệ và trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến dự án.

Đối với các dự án mua sắm thiết bị, máy móc không cần lập dự án, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chính thức hiện theo các khoản 1, 2, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14.

Thời gian lập dự án đầu tư nhóm C không quá 3 tháng

Thời gian lập dự án đầu tư nhóm B không quá 9 tháng

3- Hồ sơ xin trình duyệt dự án đầu tư:

3.1- Đối với các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp không làm thay đổi quy mô, tính chất công trình hoặc dự án đầu tư mua thiết bị:

- Trình xin xét duyệt dự án do chủ đầu tư trình cơ quan cấp quy định đầu tư.

- Dự án đầu tư vì nội dung nêu trên.

3.2- Đối với các dự án có đầu tư xây dựng mới:

- Trình xin xét duyệt dự án do chủ đầu tư trình cơ quan cấp quy định đầu tư.

- Dự án đầu tư vì nội dung nêu trên

- Ý kiến bằng văn bản của Kiến trúc sư trưởng Thành phố quy hoạch và kiến trúc.

3.3- Đối với các dự án đầu tư trình duyệt tự do ưu tiên đánh giá đầu tư đầu tư:

- Trình xin xét duyệt tự do dự án do chủ đầu tư trình cấp quy định đầu tư.

- Bản thuyết minh giải trình lý do ưu tiên ưu tiên.

4- Số lượng hồ sơ:

- Các dự án nhóm C: 03 bộ

- Các dự án nhóm B: 05 bộ

- Các dự án nhóm A: 07 bộ

5- Kiểm tra hồ sơ:

Sau khi tiếp nhận hồ sơ xin xét duyệt dự án đầu tư, nếu hồ sơ chấp hành, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm có văn bản thông báo về chi phí đăng ký văn bản nhậm chức văn phòng và chi phí thông báo miễn phí.

- Đối với công ty có vốn đầu tư nước ngoài:

Quy trình xin cấp giấy chứng nhận xuất :

B c 1: Nhà xuất liên hệ ban chấp hành UBND xã/ huyện/ thành phố/ BQL các khu công nghiệp (Sau đây gọi tắt là Cơ quan QL T) nộp hồ sơ. Danh mục hồ sơ đã quy định rõ trong nghị định 118/2015/N -CP và các biểu mẫu sử dụng ban hành kèm theo thông tư 16/2015/TT-BKH T.

B c 2: Xin ý kiến chấp thuận của các cơ quan liên quan nếu có.

B c 3: Sau khi nhận được ý kiến chấp thuận của các cơ quan liên quan cơ quan QL T sẽ cấp giấy chứng nhận đăng ký xuất cho doanh nghiệp.

1.1.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất vào khu công nghiệp:

Điều kiện thiên nhiên và vị trí địa lý: là một yếu tố vô cùng quan trọng. Một tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi, biên giới, đường vận chuyển hàng hóa thuận lợi sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư.

Môi trường chính trị - kinh tế - xã hội: Một nền chính trị ổn định là cơ sở có thể khuyến khích thu hút vốn đầu tư.

Luật pháp và chính sách: những chính sách ưu đãi về thuế, ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về thuế tiêu thụ đặc biệt, ưu đãi về thuế giá trị gia tăng... chính sách hỗ trợ KCN càng nhiều thì sẽ có nhiều nhà đầu tư càng nhiều.

Thị trường chính: Là công việc ưu tiên mà nhà đầu tư cần phải xem xét khi quyết định đầu tư.

Cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng trong KCN bao gồm cơ sở hạ tầng bên trong và cơ sở hạ tầng bên ngoài hàng rào.

Nguồn lao động: Lao động là một trong những yếu tố vào các sản xuất, do đó chất lượng lao động và giá cả lao động cũng quy định nhiều yếu tố sản xuất của doanh nghiệp.

1.1.7. Một số chỉ tiêu đánh giá kết quả xuất :

- Số vốn đầu tư của nhà đầu tư cấp giấy chứng nhận xuất trong tổng vốn.

- Tỷ trọng vốn đầu tư của nhà đầu tư cấp giấy chứng nhận xuất (%)

$$= \frac{\text{Vốn đầu tư của từng lĩnh vực}}{\text{Tổng vốn đầu tư}} * 100$$

- Tỷ trọng dự án đầu tư của nhà đầu tư cấp giấy chứng nhận xuất (%)

$$= \frac{\text{Số dự án đầu tư của từng lĩnh vực}}{\text{Tổng số dự án đầu tư}} * 100$$

1.2. Các thành tố ảnh hưởng đến xuất vào khu công nghiệp:

1.2.1. Tình hình xuất vào khu công nghiệp Việt Nam:

Về thu hút vốn đầu tư, các KCN đã thu hút được 732 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và đầu tư trực tiếp nước ngoài cho 602 dự án về đầu tư công nghiệp và nông nghiệp là 11,2 tỷ USD. Trong năm đầu tiên tháng 11 năm 2016, các KCN đã thu hút được 6.947 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đã đăng ký đạt 110,2 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 66,8 tỷ USD (chiếm 60,7% tổng vốn đầu tư đăng ký).

Tính đến hết tháng 6 năm 2018, cả nước có 325 KCN đã thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên gần 95 nghìn ha, trong đó 231 KCN đã đi vào hoạt động và 94 KCN đang trong giai đoạn chuẩn bị, giải phóng mặt bằng. Tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt 53%, riêng các KCN đi vào hoạt động thì lấp đầy đạt 73%.

1.2.2. Tình hình xuất vào khu công nghiệp các tỉnh phía Bắc và phía Đông:

Trên địa bàn tỉnh phía Bắc và phía Đông có 6 KCN với tổng diện tích 2393,47 ha bao gồm: KCN Phú Bài 743,47 ha, KCN Phong Điền 700 ha, KCN Thuận Hải 250 ha, KCN Quảng Vinh 150 ha, KCN Phú Bài 250 ha, KCN La Sơn 300 ha.

Trong 6 tháng đầu năm 2017, Ban Quản lý Khu kinh tế, khu công nghiệp phía Bắc cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất cho 03 dự án về đầu tư công nghiệp với tổng vốn đăng ký là 1.239,7 triệu đồng, trong đó có 36 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 1.740 triệu USD.

1.2.3. Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài:

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÀI, TỈNH THẠM THIÊN HƯ

2.1. Tổng quan về khu công nghiệp Phú Bài tại tỉnh Thừa Thiên Huế:

2.1.1. Điều kiện tự nhiên:

2.1.1.1. Vị trí địa lý:

Khu công nghiệp Phú Bài nằm cách trung tâm thành phố Huế khoảng 15 km; cách sân bay quốc tế Phú Bài; nằm dọc theo tuyến quốc lộ 1A và đường số B.C – Nam; cách cảng biển Chân Mây 40 km về phía Nam, cách biển Thuận An 15 km về phía Bắc.

2.1.1.2. Khí hậu, thời tiết:

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cho nên thời tiết diễn ra theo chu kỳ 4 mùa, mùa xuân mát mẻ, ẩm áp; mùa hè nóng bức; mùa thu dịu và mùa đông gió rét.

2.1.1.3. Địa hình:

Địa hình là quang cảnh nhìn từ trong thành phố và thiên nhiên Thừa Thiên Huế, chiếm 76,33% diện tích. Nhìn bằng phẳng, chủ yếu thành phần đồi phía đông và đông bắc của Lị Nông và Thuận Giang.

2.1.1.4. Hệ thống sông ngòi:

Trên địa phận Thừa Thiên Huế, sông Hương chảy qua các xã trung lưu như Thuận Định, Thuận Phong, Thuận Châu (nhánh Lị Nông)... Sông Hương vùng thượng nguồn và trung lưu chảy qua vùng địa hình đồi núi, tạo nên nhiều ghềnh thác (T. Tr. ch có 55 thác, Huế Tr. ch có 14 thác).

2.1.1.5. Tài nguyên khoáng sản:

+ Nhóm khoáng sản kinh loại: Vàng sa khoáng, sét.

+ Nhóm khoáng sản phi kim loại có sét (sét hạt Châu Sơn, sét Phú Bài).

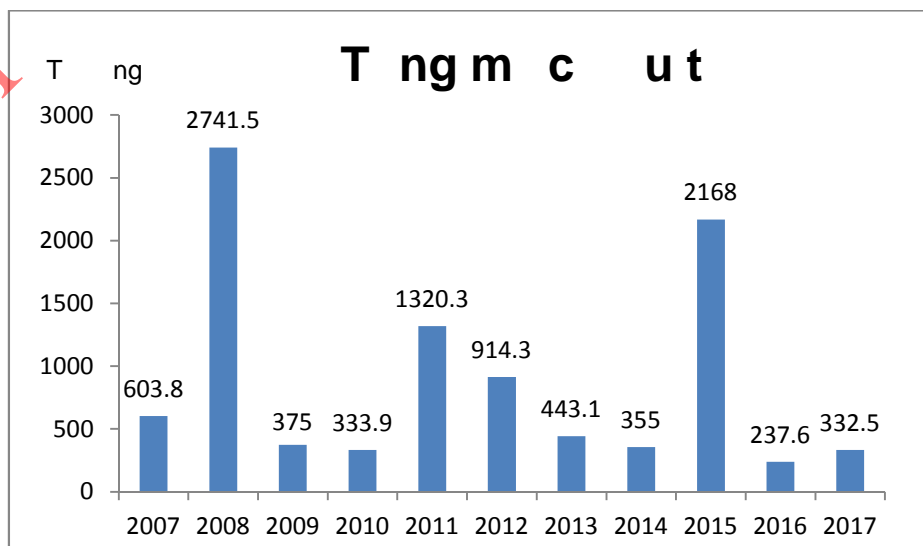
+ Nhóm khoáng sản năng lượng.

2.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội:

Thị xã Thừa Thiên Huế có dân số 100.313 người và mật độ dân số 220 người/km² (theo niên giám thống kê năm 2016), có điều kiện giao thông khá thuận lợi. Là địa bàn có nhiều di tích lịch sử, văn hóa đặc sắc phục vụ gia, cấp tỉnh; có các làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống nổi tiếng.

2.2. Thực trạng đầu tư vào khu công nghiệp (KCN) Phú Bài:

2.2.1. Thống kê tình hình đầu tư vào KCN Phú Bài:



(Ngu n: Ban qu n lý KCN t nh Th a Thiên Hu)

Bi u 2.1: S l ng v n ut ng ký vào KCN Phú Bài t n m 2007-2017

Trong giai o n t n m 2007 n n m 2017 t ng m c v n ut vào KCN Phú Bài có nhi u bi n ng. nh i m n m 2008 có l à n m thành công nh t khi thu hút c t ng m c ut là 2741,5 t ng. Tuy nhiên, n m sau ó do nh h ng c a cu c kh ng ho ng kinh t nên t ng m c ut gi m rõ r t qua n m 2009 ch còn 375 t ng. n n m 2011 KCN ho t ng hi u qu h n th hi n v n ut t 1320,3 t ng. N m 2012 tí p t c b nh h ng b i s b t n nh c a n n kinh t nh h ng x u n ho t ng s n xu t kinh doanh, th tr ng hàng hóa tiêu th b thu h p, s c mua gi m làm cho t ng v n ut c a n m 2012 so v i n m 2011 gi m ch còn 914.3 t ng. N m 2014 ích th c là n m mà có s v n ut th p so v i các n m tr c ó, s v n ut ch t 355 t ng. N m 2015, rút kinh nghi m t n m 2014, khu công nghi p tí p t c c i t o h t ng và t o ra s ng b trong tí n hành các th t c hành chính v quy ho ch t ai t o i u ki n thu hút v n ut vào KCN Phú Bài. Chính vì th mà n m 2015 ã thu hút c 2168 t ng ch th p h n n m 2008 v i 5 d án. Sau n m 2015 thu hút v n thành công thì n m 2016 l i có s v n ut vào khu công nghi p th p nh t so v i các giai o n tr c ch có 237.6 t ng. N m 2017 c ng không khá h n so v i n m 2016 khi c ng ch có 2 d án v i t ng s v n là 332.5 t ng.

2.2.2. Tình hình ut vào xây d ng và phát tri n c s h t ng trong KCN Phú Bài:

B ng 2.3: Tình hình ut vào xây d ng và phát tri n c s h t ng trong KCN Phú Bài giai o n 2007-2007

(n v tính: t ng)

Ch tiêu	ng kí	
	S d án	S v n
ut trong n c	7	261.8
ut n c ngoài	1	96
T ng	8	357.8

(Ngu n: Ban qu n lý KCN Th a Thiên Hu)

B y d án ut trong n c g m:

D án ut xây d ng và kinh doanh k t c u h t ng KCN Phú Bài giai o n 1 và 2 v i di n tích 185 ha do Công ty CP Xây l p Th a Thiên Hu làm ch ut xây d ng và kinh doanh h t ng k thu t. T ng v n ng kí là 261.8 t ng (giai o n 1 là 77.3 t ng và giai o n 2 là 184.5 t ng, trong ó v n ngân sách TW h tr 70 t ng).

M t d án ut n c ngoài ó là d án ut xây d ng k t c u h t ng khu công nghi p Phú Bài giai o n 3 c a công ty TNHH ACE VINA Constructions (Hàn Qu c) v i di n tích là 45 ha và t ng v n ut là 96 t ng.

2.2.3. Tình hình ut vào s n xu t kinh doanh c a các d án trong KCN Phú Bài:

B ng 2.4: Th ng kê s d án ut vào KCN Phú Bài giai o n 2007- 2017

(n v tính: d án)

	S d án
D án phát tri n CSHT	8
D án SX- KD	36
T ng	44

(Ngu n: Ban quan lý KCN t nh Th a Thiên Hu)

B ng 2.5: Tình hình ut vào khu công nghi p Phú Bài giai o n 2007-2017

(n v : T ng)

	V n ng kí
D án phát triển CSHT	1795.5
D án SX- KD	8029.5
T ng	9825

(Ngu n: Ban qu n lý KCN Th a Thiên Hu)

KCN c xem là m i quan tr ng thu hút v n ut trong và ngoài n c. V n ut c a KCN bao g m v n ut phát triển c s h t ng và v n ut vào s n xu t kinh doanh. Trong t ng 44 d án có 8 d án ut vào phát triển c s h t ng chi m 18.18%; 36 d án ut vào s n xu t kinh doanh chi m 81.82% (b ng 5). Nh v y ch y u là các d án ut vào s n xu t kinh doanh v i t ng s v n c a 36 d án là 8033.5 t ng chi m 80.75% và 8 d án còn l i v i t ng s v n là 1891.5 t ng chi m 19.25% (b ng 2.6).

2.2.4. Tình hình ut vào KCN Phú Bài phân theo hình th c ut :

B ng 2.6: Tình hình ut vào KCN Phú Bài phân theo hình th c ut giai o n 2007 - 2017

Hình th c ut	S d án	T tr ng (%)	V n ut	T tr ng (%)
100% v n n c ngoài	13	29.55	5146.7	52.38
Công ty c ph n	23	52.27	3563	36.26
Công ty v n nh n c	1	2.27	297.1	3.02
Công ty t nh n	7	15.91	818.2	8.34
T ng	44	100.00	9825	100.00

(Ngu n: Ban qu n lý KCN Th a Thiên Hu)

T b ng, chúng ta có th th y ch y u là các d án ut c a công ty c ph n v i 23 d án chi m 52.55% trong t ng s d án v i s v n ut là 3563 t ng chi m 36.26% t ng v n ut. Ti p theo là các d án c a công ty có 100% v n ut n c ngoài v i 13 d án chi m 29.55% trong t ng s d án; m c dù ch có 13 d án nh ng t ng s v n là 5146.7 t ng chi m 52.38% l nh n s o v i v n àu t c a các công ty c ph n ut. Công ty t nh n ch có 7 d án ut chi m 15.91% v i t ng s v n là 818.2 t ng chi m 8.34%. Công ty v n nh n c ut ch có 1 v i s v n là 297.1 t ng. Nh v y, d án mà công ty có v n n c ngoài ut vào còn h n ch v c m c d án và s l ng. Không có c hình th c liên doanh.

2.2.5. Tình hình ut vào KCN Phú Bài phân theo ngành kinh t :

B ng 2.7: V n ut phân theo ngành kinh t trong KCN Phú Bài, t nh Th a Thiên Hu giai o n 2007- 2017

(n v tính: t ng)

Stt	Ngành	D án ng ký	V n ng kí
1	Nông- lâm- ng	0	0
2	CN-XD	43	9785
3	D ch v	1	40
	T ng	44	9825

(Ngu n: Ban qu n lý KCN Th a Thiên Hu)

T n m 2012 n n m 2017, KCN Phú Bài thu hút c 44 d án v i l ng v n ng kí là 9825 t ng. Trong ó có t i 43 d án v ngành CN-XD v i t ng s v n là 9785 t ng và 1 d án v d ch v v i s v n ng kí là 40 t ng. Nh v y, các d án ut vào KCN Phú Bài ch y u là vào l nh v c CN-XD.

Bảng 2.8: Tỷ trọng vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế trong khu công nghiệp Phú Bài giai đoạn 2007- 2017

(Đơn vị tính: %)

Stt	Ngành	Đầu tư đăng ký	Vốn đăng ký
1	Nông- lâm- ngư	0	0
2	CN-XD	97.72	95.59
3	Dịch vụ	2.28	0.41
	Tổng	100	100

(Nguồn: Ban quản lý KCN Thuận Thiên Huế)

Qua bảng, chúng ta thấy rằng tỷ trọng số đầu tư đăng ký đầu tư vào lĩnh vực CN- XD chiếm tới 97.72% so với tổng đầu tư đăng ký và số vốn đăng ký chỉ chiếm 95.59% so với tổng số vốn đầu tư.

2.2.6. Tình hình vốn đầu tư vào KCN Phú Bài phân theo địa tác đầu tư:**Bảng 2.9: Tình hình đầu tư vào KCN Phú Bài phân theo địa tác đầu tư giai đoạn 2007- 2017**

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Tên doanh nghiệp	Số đầu tư	Tỷ trọng (%)	Vốn đăng ký	Tỷ trọng (%)
M	2	4.55	430.7	4.38
Đơn vị M	1	2.27	1978.5	20.14
Bungary	1	2.27	258.5	2.63
Nhà B	2	4.55	457	4.65
Hàn Quốc	2	4.55	318.6	3.24
Trung Quốc	4	9.09	1688.4	17.18
Phân Lan	1	2.27	15	0.15
Viet Nam	31	70.45	4678.3	47.62
Tổng	44	100.00	9825	100.00

(Nguồn: Ban quản lý KCN Thuận Thiên Huế)

Qua bảng, ta nhận thấy các đầu tư vào KCN Phú Bài chủ yếu là Việt Nam với 31 đầu tư trên tổng số 44 đầu tư trong giai đoạn 2007-2017 chiếm 70.45%, tổng số vốn đăng ký là 4678.3 triệu đồng chiếm 47.62%; tiếp theo là đơn vị M với 2 đầu tư sản xuất kinh doanh, xuất khẩu và đơn vị không còn khác với tổng số vốn lên đến 1978.5 triệu đồng chiếm 20.14%. Bên cạnh đó Trung Quốc với 4 đầu tư tổng số vốn là 1688.4 triệu đồng chiếm 17.18%; Nhà B với 2 đầu tư tổng số vốn là 457 triệu đồng chiếm 4.65%; M với 2 đầu tư vào nhà máy may mặc; Bungary với đầu tư nhà máy dệt kim Huế - Việt Nam; Hàn Quốc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phú Bài giai đoạn 2007-2017 và một đầu tư Nhà máy may mặc Hanex Huế; Phân Lan với đầu tư Nhà máy sản xuất, gia công thi công, chi tiết cơ khí.

2.3. Các chính sách hiện nay của tỉnh về thu hút vốn đầu tư vào KCN Phú Bài:**2.3.1. Ưu đãi về thuế và tài chính:***Ưu đãi về thuế*

Công suất sản xuất thành lập trong KCN được miễn thuế suất 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chủ yếu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

Đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN; đầu tư doanh nghiệp chủ yếu được miễn thuế suất 10% trong thời gian 15

n m k t khi d án b t u ho t ng kinh doanh; c m n thu 04 n m k t khi có thu nh p ch u thu và c gi m 50% s thu ph i n p trong 9 n m t i p theo.

u ãi v t ai

D án ut vào KCN c thuê t v i m c giá u ãi nh sau: Giá thuê t có h t ng t i KCN Phú Bài: 0,35 USD/m²/n m.

2.3.2. H tr các công trình giao thông, i n n c ngoài hàng rào d án:

V giao thông: m b o ut công trình giao thông phù h p v i quy ho ch c duy t, quy mô ut áp ng yêu c u t i thi u ph c v d án c a nhà ut c c p có th m quy n phê duy t.

V i n ph c v thi công: m b o ut công trình i n n chân hàng rào d án.

V n c: m b o ut h t ng công trình n c n chân hàng rào d án. UBND t nh xem xét c th quy t nh ut ho c h tr lãi su t sau ut theo quy nh c a pháp lu t ho c ngh công ty TNHH nhà n c m t thành viên xây d ng và c p n c Thừa Thiên Hu ut tùy theo d án c th .

2.3.3. H tr gi i phóng m t b ng, rà soát bom mìn:

T nh h tr 50% kinh phí b i th ng, h tr , tái nh c nh ng chí phí không quá 5 t ng/d án; riêng i v i các d án ut xây d ng và kinh doanh h t ng KCN, h tr t i a không quá 10 t ng/d án.

2.3.4. H tr v ào t o ngh :

Các d án trong th i gian thi công và 3 n m u k t ngày d án i vào ho t ng, th ng xuyên s d ng t 200 lao ng tr lên (có h p ng lao d ng t 01 n m tr lên và tham gia óng b o hi m xã h i cho ng i lao ng theo quy nh) khi tuy n d ng lao d ng là ng i dân trên a bản t nh c h tr ào t o 1 tri u ng/ng i/khóa. M i lao ng c h tr ào t o m t l n trong su t th i gian làm vi c t i doanh nghi p.

2.3.5. H tr xúc ti n ut :

Các d án ut và xây d ng kinh doanh h t ng KCN c h tr chi phí i l i tham gia xúc ti n ut n c ngoài theo k ho ch xúc ti n ut h ng n m c a t nh v i m c h tr không quá 50 tri u ng/l t/doanh nghi p. M i doanh nghi p không qua 4 l n trong su t quá trình ho t ng t i t nh Thừa Thiên Hu .

2.3.6. Hoàn tr kinh phí ng tr c c a nhà ut :

Nhà ut hoàn thành 20% giá tr kh i l ng d án ut (i v i d án không phân chia làm nhi u giai o n).

Nhà ut hoàn thành 20% giá tr kh i l ng giai o n l c a d án ut (i v i d án c phân chia làm nhi u giai o n c c p có th m quy n ch p thu n).

2.4. ánh giá chung tình hình ut vào ut c a KCN Phú Bài:

2.4.1. Nh ng óng góp khi thu hút c v n ut vào KCN Phú Bài:

2.4.1.1. Các d án ut v công nghi p xây d ng, d ch v phù h p v i nh h ng phát tri n t nh:

Các án ut xây d ng và kinh doanh k t c u h t ng khu công nghi p Phú Bài giai o n 3 c c p phép vào ngày 22/06/2007 v i s v n ut là 96.0 t ng c a công ty TNHH ACE VINA Cosntructions (Hàn Qu c) hay d án c a công ty CP xây l p Thừa Thiên Hu vào ut xây d ng và kinh doanh k t c u h t ng KCN Phú Bài giai o n 1 và 2 v i v n ut 261.8 t ng. Các d án này c khuy n khích khi ut , b i c s h t ng là y ut quan tr ng thu hút v n t các nhà ut .

2.4.1.2. Phát tri n ngu n nhân l c, góp ph n t o v i c làm nâng cao thu nh p:

Khu công nghi p Phú Bài là n i ngu n thu hút lao ng. B ng ch ng là s lao ng n m 2015 t ng thêm 7581 ng i, n m 2017 t ng thêm 105 lao ng và hi n t i thì KCN có t t c là 14.673 lao ng.

2.4.2. T n t i và m ts nguyên nhân trong v n ut vào khu công nghi p Phú Bài:

2.4.2.1. Nh ng v n t n t i:

2.4.2.1.1. Công tác quy ho ch tri n khai xây d ng Phú Bài giai o n III còn ch m:

Công tác quy hoạch xây dựng KCN Phú Bài tiếp tục nay có thể phân thành 4 giai đoạn chính trong đó giai đoạn I và II đã cơ bản hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy hoạch, mở rộng theo kế hoạch ký và phù hợp với phân khu vực công bố theo quy hoạch xây dựng duy trì.

2.4.2.1.2. *Số bất cập, chênh lệch trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật:*

Các văn bản trong quá trình áp dụng như sau:

Chính sách về Thu thuế nhập khẩu:

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP quy định KCN là lãnh thổ ưu đãi, chính sách ưu đãi. Tuy nhiên, kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP thì hiệu lực trên đã không còn hiệu lực.

Chính sách về Thuế tiêu thụ, Thuế nhập khẩu:

Danh mục các lĩnh vực ưu đãi về thuế nhập khẩu được ban hành theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ, Thuế nhập khẩu. Tuy nhiên, Quyết định số 49/2010/QĐ-TTGD nêu vấn đề áp dụng chính sách về Thuế tiêu thụ, Thuế nhập khẩu đối với danh mục ban hành theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTGD không có mở rộng chi tiết theo quy định tại Điều 17 của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quy định của Ban Quản lý KCN được quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP áp dụng một số khó khăn do số bất cập, chênh lệch giữa các văn bản quy phạm pháp luật: Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định Ban Quản lý KCN được cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài, trong khi đó Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 về giao trách nhiệm trên cho Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

2.4.2.1.3. *Hàm lượng khoa học, công nghệ trong các dự án ưu đãi:*

Đối với các dự án ưu đãi vào hoạt động tại KCN Phú Bài chủ yếu là sản xuất gia công, sản phẩm lao động, giá trị gia tăng thấp (dệt may, da giày, lắp ráp điện tử, cơ khí, vật liệu xây dựng...) mà chủ yếu chú trọng thu hút, lắp ráp các dự án ưu đãi các ngành có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao như công nghệ thông tin, điện tử, công nghệ sinh học... nên số lượng dự án có hàm lượng công nghệ cao rất ít.

2.4.2.1.4. *Công tác bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập:*

Theo báo cáo của KCN công tác bảo vệ môi trường KCN trong thời gian qua đã có tiến bộ, KCN Phú Bài khi đi vào vận hành đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung và công suất giai đoạn I 4000m³/ngày đêm. Tuy nhiên thực tế cho thấy do KCN phát triển sản xuất đa ngành, các lĩnh vực nên thời gian đầu tiên khác nhau, dẫn đến việc thu gom và xử lý chúng rất khó khăn.

2.4.2.1.5. *Việc ưu đãi các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài KCN còn chậm, thiếu đồng bộ:*

Đã 18 năm ra đời và phát triển, song nay KCN vẫn chưa hình thành các khu nhà dành cho công nhân lao động và kết cấu hạ tầng xã hội (nhà trẻ, trường học, trạm y tế, ...). Do vậy, phần lớn người lao động trong các KCN phải tìm kiếm chỗ ở, sống tạm bợ các nhà trọ trong các khu dân cư với giá cao, chật chội, mất vệ sinh.

2.4.2.2. *Những nguyên nhân:*

2.4.2.2.1. *Nguyên nhân khách quan:*

Do thời điểm thi hành Thiên Hu không thu lãi, thời điểm mà kéo dài rất lâu. Chính sách của nhà nước ưu đãi còn thiếu bất cập, thay đổi, một số văn bản ban hành chậm, thiếu hoặc không đồng bộ. Ngoài ra còn do ảnh hưởng của suy thoái thị trường, lạm phát, lãi suất ngân hàng thay đổi ảnh hưởng đến các ngân hàng.

2.4.2.2.2. *Nguyên nhân chủ quan:*

Một là, Thiên Hu hiện nay vẫn chưa là tỉnh thành phát triển, chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa cao, trình độ sản xuất còn thấp, khoa học công nghệ còn lạc hậu.

Hai là, việc quy hoạch vào các KCN chưa hợp lý, chất lượng phát triển khu vực KCN trong khi tỉnh chưa có tiềm lực kinh tế ưu đãi xây dựng.

Ba là, vì c ban hành các chính sách u ãi u t còn thi u nh ng y u t mà u t c n.

B n là, công tác v n ng xúc ti n u t ch a chuyên nghi p, các ho t ng còn mang tính hình th c, ch a có tính c s c, vì c ti p xúc trao i v i nhà u t trong và ngoài n c còn quá ít.

N m là, th t c hành chính c a t nh Th a Thiên Hu ã c th c hi n m t cách tích c c nh ng ch a th c s có hi u qu .

2.5. Các nhân t nh h ng n tình hình u t vào KCN Phú Bài:

2.5.1. i u ki n t nhiên:

Ch u nhi u nh h ng c a i u ki n t nhiên nh : l l t, h n hán.. nh h ng n ti n tri n khai d án, c bi t là các công trình xây d ng.

2.5.2. Môi tr ng chính tr :

Do nh h ng c a suy thoái kinh t th gi i, l m phát, lãi su t ngân hàng thay i gi a các n m ã nh h ng n ho t ng u t c a m t s d án trên à bàn.

2.5.3. Môi tr ng pháp lu t:

M t s v n b n h ng d n ban hành ch m, thí u, ho c không ng b , ch a phù h p v i th c t đo ó khi tri n khai th c hi n còn g p khó kh n.

2.5.4. Chính sách u ãi:

Ch a có nhi u chính sách v u ãi và h tr vay v n u t cho các nhà u t . Các th t c hành chính ph c t p làm m t nhi u th i gian c a ch u t .

2.5.5. Môi tr ng kinh t :

M c t ng tr ng kinh t v n còn ch m, ch a xu t hi n nh ng nhân t có tính ch t t phá; n ng l c c nh tranh c a doanh nghi p ch a cao, ch a hình thành các chu i cung ng s n ph m; ngu n thu ngân sách ch a n nh, ch a áp ng nhu c u u t .

2.5.6. Môi tr ng v n hóa:

V i g n 1000 di tích bao g m di tích l ch s cách m ng, di tích tôn giáo, di tích l u ni m c a Ch t ch H Chí Minh. Trong ó, Qu n th Di tích C ô Hu ã c UNESCO công nh n là Di s n v n hóa Th gi i (n m 1993).

2.5.7. C s h t ng:

Cùng v i các d án phát tri n h t ng giao thông c a Qu c gia làm ng l c thúc y phát tri n nhanh m i m t kinh t - xã h i c a t nh thì nhi u d án u t b ng nhi u ngu n v n huy ng ã c th c hi n, hoàn thành trong n m 2017.

2.5.8. Ngu n l c con ng i:

Ngu n nhân l c c a t nh Th a Thiên Hu ch a áp ng yêu c u, ph n ông dân c s ng b ng ngh nông v i trình s n xu t còn l c h u, lao ng ph thông, gi n n là ch y u.

3.2.6. Phát triển KCN Phú Bài kết hợp với hoàn thiện các chính sách phòng chống ô nhiễm môi trường:

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra về chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường ở KCN, có biện pháp thanh tra thích đáng những doanh nghiệp vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng với các doanh nghiệp và địa phương bảo vệ môi trường.

3.2.7. Phát triển nguồn nhân lực lao động, nâng cao trình độ tay nghề của người lao động và nhu cầu phát triển của KCN Phú Bài:

Yếu tố xã hội hoá giáo dục: Thực hiện các chính sách khuyến khích và huy động nguồn nhân lực của các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế - xã hội và cá nhân phát triển giáo dục và đào tạo. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề công lập. Trong đó chú ý nội dung đào tạo, nâng cao trình độ của giáo viên và cơ sở vật chất kỹ thuật của các trường dạy nghề.

PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Sau khi tiến hành nghiên cứu và tình hình đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài chúng ta có thể thấy rõ những thuận lợi mà khu công nghiệp mang lại về con người, cơ sở vật chất và những chính sách ưu đãi dành cho khu công nghiệp Phú Bài. Hy vọng trong giai đoạn sắp tới, khu công nghiệp Phú Bài với những thuận lợi và tiềm năng sẵn có sẽ nhanh chóng xây dựng một khu công nghiệp Phú Bài hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, thị trường, hệ thống quản lý thị trường và các biện pháp thực hiện các chính sách ưu đãi trên nhiều phương diện thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài; giúp KCN Phú Bài trở thành mô hình kinh tế năng động, bền vững, xứng đáng với kỳ vọng mà đặt ra.

2. Kiến nghị:

Thứ nhất, khu công nghiệp Phú Bài còn gặp khó khăn trong công tác quy hoạch xây dựng vì vậy cần phải có những chính sách hỗ trợ cho các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp làm nhiệm vụ quản lý cho việc thu hút vốn đầu tư.

Thứ hai, nhân tố con người là nhân tố quan trọng để có thể thực hiện các chính sách đào tạo nguồn nhân lực về cơ sở lý luận và thực tiễn đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Thứ ba, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quy định của Ban quản lý khu công nghiệp cần quy định thi hành Nghị định số 29/2008/NĐ-CP góp phần tháo gỡ khó khăn do sự bất cập, chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Do đó kiến nghị sự hỗ trợ, bổ sung Nghị định trên phù hợp với tình hình xây dựng, phát triển của khu công nghiệp.

Thứ tư, ngành bất động sản quy định thành giao quy định và phân cấp rõ ràng cho Ban quản lý nhóm tổ chức và ủy quyền cho Ban quản lý thực hiện tổ chức các công việc của mình.

Thứ năm, cần có sự phối hợp và phối hợp giữa khu công nghiệp và chính quyền địa phương để tổ chức và giúp đỡ lẫn nhau. Chính quyền tổ chức và ủy quyền cho khu công nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi còn khu công nghiệp phát triển mang lại lợi ích cho cộng đồng. Đồng thời, tăng cường công tác phối hợp giữa các quy định các khó khăn của doanh nghiệp trong công tác sản xuất kinh doanh.

- Danh mục số liệu tài liệu: Báo cáo phân tích tình hình đầu tư vào khu công nghiệp Phú Bài, tỉnh Thừa Thiên Huế.